BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**33**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**19**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**17**						
14	CI4450N	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn			**2**						
22	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	30					5
23	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					5
24	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					5
25	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2	30					5
26	GE4057	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	2	30					5
27	CI4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					5
28	EC4268N	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	30					5
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**102**						
I. Kiến thức cơ sở ngành			**48**						
29	CI4000	Nghe 1	2	30					1
30	CI4001	Nói 1	2	30					1
31	CI4002	Đọc 1	2	30					1
32	CI4003	Viết 1	2	30					1
33	CI4005	Nghe 2	2	30			CI4000		2
34	CI4006	Nói 2	2	30			CI4001		2
35	CI4007	Đọc 2	2	30			CI4002		2
36	CI4008	Viết 2	2	30			CI4003		2
37	CI4010	Nghe 3	2	30			CI4005		3
38	CI4011	Nói 3	2	30			CI4006		3
39	CI4012	Đọc 3	2	30			CI4007		3
40	CI4013	Viết 3	2	30			CI4008		3
41	CI4014	Nghe 4	2	30			CI4010		4
42	CI4015	Nói 4	2	30			CI4011		4
43	CI4016	Đọc 4	2	30			CI4012		4
44	CI4017	Viết 4	2	30			CI4013		4
45	CI4018	Nghe 5	2	30			CI4014		5
46	CI4019	Nói 5	2	30			CI4015		5

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
47	CI4020	Đọc 5	2	30			CI4016		5
48	CI4021	Viết 5	2	30			CI4017		5
49	CI4022	Nghe 6	2	30			CI4018		6
50	CI4023	Nói 6	2	30			CI4019		6
51	CI4024	Đọc 6	2	30			CI4020		6
52	CI4025	Viết 6	2	30			CI4021		6
II. Kiến thức chuyên ngành			**33**						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**25**						
53	CI4100	Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung Quốc	3	45					1
54	CI4132	Ngữ pháp thực hành tiếng Trung Quốc	2	30					2
55	CI4102	Dịch viết 1	2	30					3
56	CI4103	Dịch nói 1	2	30					3
57	CI4101	Từ pháp tiếng Trung Quốc	2	30					3
58	CI4106	Dịch viết 2	2	30			CI4102		4
59	CI4107	Dịch nói 2	2	30			CI4103		4
60	CI4126	Lí thuyết dịch	2	30					5
61	CI4109	Dịch viết 3	2	30			CI4106		5
62	CI4110	Dịch nói 3	2	30			CI4107		5
63	CI4114	Dịch viết 4	2	30			CI4109		6
64	CI4115	Dịch nói 4	2	30			CI4110		6
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**8**						
65	CI4104	Cú pháp tiếng Trung Quốc	3	45			CI4132		4
66	CI4029	Từ Hán việt	2	30					6
67	CI4431	Quán dụng ngữ	3	45					6
68	CI4119	Ngôn ngữ thương mại	2	30					5
69	CI4130	Ứng dụng CNTT trong học Hán ngữ	2	30					6
70	CI4433	Kỹ năng thuyết trình Hán ngữ	2	30					7
71	CI4120	Ngôn ngữ báo chí	2	30					6
72	CI4128N	Đọc văn bản phồn thể	2	30					6
73	CI4427	Kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc nâng cao 1	3	45					7
74	CI4435	Hán ngữ du lịch	3	45					7
75	CI4129N	Văn hóa các nước Đông Nam Á	2	30					7
76	CI4131	Lược sử văn học Trung Quốc	2	30					7
77	GE4281	Khởi nghiệp	3	45					7
78	CI4428	Kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc nâng cao 2	3	45			CI4427		8
79	CI4124	Tu từ học	2	30					8
80	CI4152	Tiếng Trung nhà hàng khách sạn	2	30					7
III. Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp			**15**						
81	CI4432	Kỹ thuật biên - phiên dịch	3	45					6
82	CI4401	Thực tế bộ môn	3	30	30				7
83	CI4491N	Thực tập cơ sở	3		90				7
84	CI4400P	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
IV. Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
4.1. Khóa luận tốt ngiệp									
85	CI4297N	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				7
4.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp									
86	CI4105	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3	45					6
87	CI4111	Đất nước học Trung Quốc	3	45					7
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			105						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			16						